

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 250 /2020/DS-PT

Ngày 18 – 11 – 2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Út

Ông Đặng Minh Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn -Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Hữu Duy Khánh – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 270/2020/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 107/2020/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 240/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Huệ A, sinh năm 1980;

Hộ khẩu thường trú: Khóm L, phường L, thị x, tỉnh A ..

Nơi cư trú: phường 3, Quận 8, TP. H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Ngô Đình C1, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: Khóm 2, phường 4, thành phố C, tỉnh C (Có mặt).

- Bị đơn:

1. Bà Lâm Tuyết N, sinh năm 1986 (Có mặt);

2. Ông Nguyễn Thanh S1, sinh năm 1986 (Có mặt);

Cùng hộ khẩu thường trú: Khóm 1, phường H, thị xã Gi, tỉnh B.

Cùng tạm trú cùng địa chỉ: Đường N, khóm 6, phường 1, thành phố C, tỉnh C.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Diệp Đoàn Kiến S2 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Phường 3, Quận 8, Thành phố H.

2. Bà Nguyễn Thị Huệ P (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Khóm L, phường L, thị x, tỉnh A ..

3. Bà Nguyễn Mai H (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Phường B, Quận 1, Thành phố H.

4. Bà Diệp Đoàn Bảo C2 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Phường T, Quận 7, Thành phố H.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Thanh S1 và bà Lâm Tuyết N, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo Người đại diện nguyên đơn ông Ngô Đình C1 trình bày:*

Do quen biết, nên từ năm 2016 đến năm 2017 bà Nguyễn Thị Huệ A có cho bà Lâm Tuyết N và ông Nguyễn Thanh S1 vay tiền nhiều lần, tổng số tiền là 1.600.000.000 đồng để bà N, ông S1 làm ăn; lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, nhưng bà N và ông S1 không có trả tiền lãi theo đúng thỏa thuận. Đến ngày 27/6/2018, bà N có làm biên nhận và cam kết đến ngày 30/02/2019 sẽ trả đầy đủ vốn và lãi cho bà Huệ Anh. Tuy nhiên, đến nay bà N, ông S1 vẫn không trả nợ theo đúng như lời đã cam kết. Nay bà Huệ A yêu cầu bà N và ông S1 trả cho bà Huệ A tiền gốc là 1.600.000.000 đồng và lãi suất theo quy định từ ngày 01/3/2019 đến ngày 01/8/2020.

- *Theo bà Lâm Tuyết N trình bày:*

Bà N và bà Huệ A có giao dịch hùn hạp làm ăn để chia lợi nhuận chứ không phải giao dịch vay tiền như nguyên đơn xác định (việc góp vốn không có lập thành văn bản mà chỉ thỏa thuận miệng), tỷ lệ chia đôi khi có lãi, lĩnh vực làm ăn là cho vay lại và nhận cầm xe, về thời gian cụ thể bắt đầu giao dịch thì bà không nhớ. Trong khoảng thời gian 02 năm bà có nhận của bà Huệ A khoảng 1.100.000.000 đồng. Bà nhiều lần chuyển tiền lợi nhuận và trả vốn cho bà Huệ A qua Ngân hàng thông qua tài khoản của ông Nguyễn Thanh S1. Bà xác định giấy mượn tiền do bà Huệ A cung cấp là do bà Huệ A soạn sẵn rồi tạo áp lực buộc bà ký vào. Do nhiều lần chuyển tiền cho bà Huệ A nên bà không xác định được số tiền chính xác còn nợ lại bà Huệ A là bao nhiêu nhưng bà khẳng định là còn nợ ít hơn số tiền mà nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà thanh toán và giao dịch này chỉ một mình bà đứng ra giao dịch với bà Huệ Anh, chồng bà là ông S1 không biết, mà chỉ cho bà mượn thẻ ATM của ông S1 để giao dịch nhận tiền do bà Huệ A chuyển vào cũng như chuyển tiền lợi nhuận và trả tiền vốn cho bà Huệ Anh.

- *Theo ông Nguyễn Thanh S1 trình bày:*

Quá trình vợ ông là bà Lâm Tuyết N với bà Huệ A giao dịch làm ăn thì có mượn tài khoản của ông mở tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank Cà Mau) để giao dịch. Ông hoàn toàn không biết việc giao dịch làm ăn giữa bà N với

bà Huệ Anh. Đến khi làm ăn thất bại bà Huệ A gây áp lực đòi nợ và gây thương tích cho vợ ông thì ông mới được biết. Ông xác định đây là việc làm ăn riêng của bà Huệ A với bà N, ông không có tham gia nên đây là khoản nợ riêng của bà N, vì vậy ông không đồng ý cùng có trách nhiệm với bà N thanh toán cho bà Huệ Anh.

- Theo ông Diệp Đoàn Kiến S2 trình bày:

Ông biết việc giao dịch làm ăn giữa vợ ông là bà Huệ A với vợ chồng ông S1 và bà N nên nhiều lần ông có chuyển tiền vào tài khoản của ông S1 theo yêu cầu của bà Huệ A và ông S1 cũng nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản của ông, ông đều rút đưa lại cho bà Huệ A. Do giao dịch nhiều lần nên không nhớ số tiền chuyển khoản cho ông S1, bà N là bao nhiêu và số tiền ông S1, bà N chuyển cho ông cụ thể là bao nhiêu. Ông xác định chỉ chuyển và nhận tiền theo yêu cầu của bà Huệ A nên không biết giao dịch là vay tiền hay góp vốn làm ăn. Ông xác định tiền giao dịch là tiền chung của vợ chồng ông và bà Huệ Anh, tuy nhiên do không nắm rõ giao dịch gì và số tiền cụ thể bao nhiêu nên ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Huệ Anh, không có yêu cầu gì khác.

- Theo bà Nguyễn Mai H, bà Nguyễn Thị Huệ P, bà Diệp Đoàn Bảo C2 thống nhất trình bày:

Có biết việc bà Huệ A cho bà N và ông S1 vay tiền, về thời gian giao dịch và số tiền cụ thể bao nhiêu thì không nhớ vì thời gian đã lâu.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 107/2020/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Huệ A. Buộc bà Lâm Tuyết N và ông Nguyễn Thanh S1 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị Huệ A số tiền 1.888.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/9/2020, bà Lâm Tuyết N và ông Nguyễn Thanh S1 có đơn kháng cáo cùng nội dung: Không đồng ý với bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lâm Tuyết N và ông Nguyễn Thanh S1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Bà N, ông S1 không có ý kiến tranh luận.

Ông C1 đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà N và ông S1, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của

Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Lâm Tuyết N và ông Nguyễn Thanh S1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của bà Lâm Tuyết N và ông Nguyễn Thanh S1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Bà Nguyễn Thị Huệ A (nguyên đơn) khởi kiện yêu cầu bị đơn (bà N và ông S1) thanh toán tiền vay nợ gốc 1.600.000.000đ và tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày 01/3/2019 đến ngày 01/8/2020. Bà N cho rằng đây là giao dịch góp vốn làm ăn, nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn không thừa nhận có việc góp vốn làm ăn như bà N trình bày, bà N cũng không cung cấp được chứng cứ gì thể hiện giao dịch giữa bà N và nguyên đơn là góp vốn làm ăn, đồng thời cũng không chứng minh được việc bà N ký vào giấy mượn tiền là bị ép buộc. Mặt khác, tại biên bản hòa giải bà N cũng thừa nhận có nhận tiền và còn nợ nguyên đơn nhưng số tiền đã nhận không phải 1.600.000.000 đồng mà chỉ khoảng 1.100.000.000 đồng. Điều này cho thấy giao dịch tiền giữa các đương sự là có diễn ra trên thực tế, tuy nhiên về số tiền đã nhận và còn nợ thì chưa thống nhất. Hiện bà N cho rằng chỉ nhận của nguyên đơn số tiền khoảng 1.100.000.000đ, còn nợ số tiền ít hơn nguyên đơn yêu cầu và xác định tiền góp vốn làm ăn nhưng lại không nhớ cụ thể thời gian đã nhận tiền góp vốn và cụ thể góp như thế nào, chỉ đưa ra được các chứng thể hiện giao dịch chuyển tiền từ bà Huệ A chuyển cho bà N vào tài khoản ông S1 và ngược lại. Tại giấy mượn tiền ngày 27/6/2018, có thể hiện nội dung bà N có mượn của nguyên đơn số tiền 1.600.000.000 đồng, bà N cũng thừa nhận có ký tên vào giấy mượn tiền này. Đối chiếu nội dung giấy mượn tiền nêu trên hoàn toàn phù hợp với trình bày của nguyên đơn. Đối với phía bà N cũng không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh việc bà N chỉ nhận của nguyên đơn số tiền 1.100.000.000 đồng và còn nợ số tiền ít hơn số tiền mà nguyên đơn yêu cầu như lời bà N trình bày. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc 1.600.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Về lãi suất: Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn xác định yêu cầu bị đơn thanh toán lãi suất chậm trả của số tiền 1.600.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 27/6/2018, thời gian tính lãi từ ngày 01/3/2019 đến ngày 01/8/2020 (bằng 01 năm 05 tháng). Xét thấy, tại giấy mượn tiền ngày 27/6/2018 bà N có cam kết đến ngày 30/02/2019 hoàn trả đầy đủ số tiền cho nguyên đơn, nếu không đúng thỏa thuận sẽ chịu lãi suất theo Ngân hàng quy định. Như vậy, các bên đã có thỏa thuận mức lãi suất phải chịu do chậm trả theo lãi suất Ngân hàng; đáng lẽ cấp sơ thẩm phải tính mức lãi suất chậm trả theo mức lãi suất do Ngân hàng quy định 9%/năm để buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn, nhưng lại tính mức lãi suất 13,5%/năm (1,125%/tháng) là chưa phù hợp. Do đó, cấp phúc thẩm cần sửa án sơ thẩm về phần lãi suất buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn, cụ thể: $1.600.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 01 \text{ năm } 05 \text{ tháng} = 204.000.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng vốn lãi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 1.804.000.000đ (Một tỷ tám trăm lẻ bốn triệu đồng).

[4] Đối với ông Nguyễn Thanh S1 cho rằng việc giao dịch ông S1 chỉ đứng ra rút tiền và chuyển tiền dùm vợ là bà N nên không liên quan trong vụ án là không có cơ sở. Bởi lẽ, vào thời điểm giao dịch và đến hiện tại giữa ông S1 và bà N vẫn đang tồn tại quan hệ vợ chồng, sống chung nhà. Mặt khác, việc giao dịch tiền vay và thanh toán của các đương sự nhiều lần được thực hiện bằng cách chuyển khoản từ tài khoản của ông S1 nhưng ông S1 thống nhất nhận tiền và chuyển tiền với thời gian dài là mặc nhiên ông S1 đã thống nhất cùng với bà N vay tiền. Ngoài ra, hiện ông S1, bà N cũng không chứng minh được bà N đã vay tiền của bà Huệ A để phục vụ cho nhu cầu riêng của bà N. Tại phiên tòa, ông S1 cũng thừa nhận bà N giao dịch làm ăn để kiếm tiền chi cho sinh hoạt trong gia đình và ông S1 cũng đồng ý cùng bà N trả nợ cho bà Huệ Anh. Mặt khác, theo khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình”; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình quy định: Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: “... 2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình ...”. Như vậy, cấp sơ thẩm buộc ông S1 và bà N cùng liên đới chịu trách nhiệm thanh toán khoản tiền nợ cho nguyên đơn là có căn cứ.

[5] Từ phân tích trên, cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo bà N và ông S1, sửa một phần bản án sơ thẩm là phù hợp.

[6] Do sửa án sơ thẩm, nên án phí dân sự sơ thẩm bị đơn phải chịu được điều chỉnh lại theo quy định. Án phí dân sự phúc thẩm bà N và ông S1 không phải chịu, đã dự nộp được nhận lại.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lâm Tuyết N và ông Nguyễn Thanh S1.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 107/2020/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Huệ A.

Buộc bà Lâm Tuyết N và ông Nguyễn Thanh S1 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị Huệ A số tiền 1.804.000.000 đ (Một tỷ tám trăm lẻ bốn triệu đồng).

Kể từ ngày bà Huệ A có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng bà N và ông S1 còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Án phí dân sự sơ thẩm: bà Lâm Tuyết N và ông Nguyễn Thanh S1 phải chịu số tiền là 66.120.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Huệ A không phải chịu, ngày 10/10/2019 bà Huệ A đã dự nộp số tiền 31.620.000đ theo biên lai thu số 0000892 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được nhận lại.

- Án phí dân sự phúc thẩm bà Lâm Tuyết N và ông Nguyễn Thanh S1 không phải chịu. Ngày 15/9/2020 bà N và ông S1 mỗi người đã dự nộp số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002378 và 0002379 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được nhận lại.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Lập